

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	55,70		0,00	20.000	1.114.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,70		0,00	58.000	214.600		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,05		0,00	70.000	73.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Bún khô HH	kg	9,30		0,00	30.000	279.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,90		120,00	260.000	2.054.000		31.200.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		12,00	260.000	182.000		3.120.000
10	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau muống	kg		18,80		18.000		338.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg		3,70		57.000		210.900	
15	Cà chua	kg		3,40		13.000		44.200	
16	Giá đỗ	kg		2,00		15.000		30.000	
17	Bầu	kg		5,10		14.000		71.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cácy làm sạch	kg		0,80		110.000		88.000	
19	Đậu phụ	kg		3,90		24.000		93.600	
20	Thịt ngyan bở đầu chân	kg		16,40		130.000		2.132.000	
21	Trứng chim cút	kg		7,00		58.000		406.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg		22,35		133.000		2.972.550	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg		3,20		135.000		432.000	
24	Mỡ lợn sống	kg		1,10		70.000		77.000	
25	Quả thanh long	kg		50,00		22.000		1.100.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>4.010.200</b>	<b>8.052.050</b>	<b>34.320.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 652 (- NT bé 55 - NT lớn: 130 MG: 467  
 Số dư đầu ngày 450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 12.062.450 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 12.062.250 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ  
 Số dư cuối ngày: 200 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 42.372.050 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 05 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

M3

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 05 tháng 05 năm 2026



<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sườn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Bún khô thịt nạc giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,40	5,60	11,80	0,0	20.000	348.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,40	0,05	0,35	0,0	52.000	20.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	70.000	28.000	0
5	Bột canh	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	19.000	7.600	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	36,0	260.000	624.000	9.360.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	3,0	260.000	52.000	780.000
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		30.000	6.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau muống	kg	5,90	1,90	4,00		18.000	106.200	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,30	0,40	0,90		57.000	74.100	
15	Cà chua	kg	1,10	0,40	0,70		13.000	14.300	
16	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
17	Bầu	kg	1,80	1,80	0,00		14.000	25.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cácy làm sạch	kg	0,30	0,30	0,00		110.000	33.000	
19	Đậu phụ	kg	1,40	0,40	1,00		24.000	33.600	
20	Thịt nạc bò đầu chân	kg	5,00	0,00	5,00		130.000	650.000	
21	Trứng chim cút	kg	2,50	2,50	0,00		58.000	145.000	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	7,00	2,10	4,90		133.000	931.000	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,10	1,10	0,00		135.000	148.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
25	Quả thanh long	kg	15,60	5,10	10,50		22.000	343.200	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.770.700</b>	<b>10.140.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 204 (- NT bé: 18 . NT lớn: 48 - MG: 138 )  
 Số dư đầu ngày: -550 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.773.450 đ  
 Số tiền đã chi: 3.770.700 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.484 đ  
 Số dư cuối ngày: 2.750 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**  
Thứ ba, ngày 05 tháng 05 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sản vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,20	2,30	5,90	0,0	20.000	164.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	58.000	46.400	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	70.000	7.000	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	0,0	30.000	42.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	18,0	260.000	286.000	4.680.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	4,0	260.000	39.000	1.040.000
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau muống	kg	2,80	0,80	2,00		18.000	50.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		13.000	6.500	
16	Giá đỗ	kg	0,30	0,00	0,30		15.000	4.500	
17	Bầu	kg	0,70	0,70	0,00		14.000	9.800	



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**  
**VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ ba, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,40	3,80	11,60	0,0	20.000	308.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,60	0,60	1,00	0,0	58.000	92.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,30	0,15	0,15	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,45	0,10	0,35	0,0	70.000	31.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,70	0,00	2,70	0,0	30.000	81.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,30	0,50	1,80	120,0	260.000	598.000	31.200.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,15	0,15	0,00	12,0	260.000	39.000	3.120.000
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	5,20	1,30	3,90		18.000	93.600	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,80	0,20	0,60		57.000	45.600	
15	Cà chua	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
16	Giá đỗ	kg	0,60	0,00	0,60		15.000	9.000	
17	Bầu	kg	1,40	1,40	0,00		14.000	19.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		110.000	22.000	
19	Đậu phụ	kg	0,90	0,20	0,70		24.000	21.600	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,60	0,00	4,60		130.000	598.000	
21	Trứng chim cút	kg	1,70	1,70	0,00		58.000	98.600	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	5,95	1,50	4,45		133.000	791.350	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,80	0,80	0,00		135.000	108.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
25	Quả thanh long	kg	13,80	3,50	10,30		22.000	303.600	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.333.000</b>	<b>34.320.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

**Tổng số xuất ăn:** 180 · NT bé: 10 · NT lớn: 35 - MG: 135 )  
 Số dư đầu ngày 750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.330.750 đ  
 Số tiền đã chi: 3.333.000 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.517 đ  
 Số dư cuối ngày: -2.250 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Trinh

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua, hành, mùi; Canh rau muống nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt ngan giá đỗ hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh bầu nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	14,70	4,00	10,70	0,0	20.000	294.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	70.000	7.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Bún khô HH	kg	2,50	0,00	2,50	0,0	30.000	75.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,40	1,70	32,0	260.000	546.000	8.320.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	3,0	260.000	52.000	780.000
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau muống	kg	4,90	1,30	3,60		18.000	88.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Cà chua	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
16	Giá đỗ	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
17	Bầu	kg	1,20	1,20	0,00		14.000	16.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Cây làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		110.000	22.000	
19	Đậu phụ	kg	1,10	0,30	0,80		24.000	26.400	
20	Thịt nạc bỏ đầu chân	kg	4,30	0,00	4,30		130.000	559.000	
21	Trứng chim cút	kg	1,80	1,80	0,00		58.000	104.400	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	6,25	1,50	4,75		133.000	831.250	
23	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,80	0,80	0,00		135.000	108.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,20	0,10		70.000	21.000	
25	Quả thanh long	kg	13,20	3,70	9,50		22.000	290.400	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.182.050</b>	<b>9.100.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 172 · NT bé: 16 · NT lớn: 31 - MG: 125 )  
 Số dư đầu ngày -300 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.181.700 đ  
 Số tiền đã chi: 3.182.050 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.500 đ  
 Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 05 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết